

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 5

MÔN: TIẾNG ANH 10 GLOBAL SUCCESS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. B	11. A	16. diversified	21. C	26. B	36. solve international problems
2. B	7. A	12. D	17. disposal	22. D	27. D	37. the UN
3. A	8. A	13. B	18. educate	23. A	28. D	38. in its goals
4. B	9. D	14. C	19. C	24. C	29. B	39. at war
5. B	10. C	15. B	20. A	25. D	30. D	40. independence

31. If you didn't live so far away, I would see you very often.

32. Huyen asked Nga what Nga would do if Nga were having a problem with grammar.

33. Mai said the burning of fossil fuels led to air pollution.

34. Tom has hundreds of books which are all in foreign languages.

35. The Pacific is the deepest ocean in the world.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm “ea”**Giải thích:**A. weather /'weð.ər/B. hearty /'hɑ:.ti/C. meadow /'med.əʊ/D. breath /breθ/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɑ:/, các phương án còn lại phát âm /e/.

Chọn B

2. B

Kiến thức: Phát âm “u”**Giải thích:**A. public /'pʌb.lɪk/B. scuba-diving /'sku:.bə ,daɪ.vɪŋ/C. understand / ,ʌn.də'stænd/D. culture /'kʌl.tʃər/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /u:/, các phương án còn lại phát âm /ʌ/.

Chọn B

3. A

Kiến thức: Phát âm “ui”

Giải thích:

A. ruin /'ru:.ɪn/

B. fruit /fru:t/

C. cruise /kru:z/

D. juice /dʒu:s/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm / u:ɪ/, các phương án còn lại phát âm /u:/.

Chọn A

4. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. ecology /i'kɒl.ə.dʒi/

B. scuba-diving /'sku:.bə ,daɪ.vɪŋ/

C. sustainable /sə'steɪ.nə.bəl/

D. phenomenon /fə'nɒm.i.nən/

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

5. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. adventurous /əd'ven.tʃər.əs/

B. habitat /'hæb.ɪ.tæt/

C. sustainable /sə'steɪ.nə.bəl/

D. traditional /trə'dɪʃ.ən.əl/

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

6. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. unless: trừ khi

B. if: nếu

C. until: cho đến khi

D. without: mà không

She can't get home **if** she has no money.

(Cô ấy không thể về nhà nếu cô ấy không có tiền.)

Chọn B

7. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. sustainable (adj): bền vững
- B. natural (adj): tự nhiên
- C. safe (adj): an toàn
- D. environmental (adj): thuộc về môi trường

The vast wilderness of Alaska offers some unbelievable ecotourism opportunities, and one of the most **sustainable** tourism industries in the USA.

(Vùng hoang dã rộng lớn của Alaska mang đến một số cơ hội du lịch sinh thái không thể tin được và là một trong những ngành du lịch bền vững nhất ở Hoa Kỳ.)

Chọn A

8. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. deplete (v): làm cạn kiệt
- B. lower (v): hạ thấp
- C. leave (v): rời đi
- D. decrease (v): giảm

Villagers can compete against the commercial fishing and timber companies who **deplete** the natural resources of the area, taking as much as they want.

(Dân làng có thể cạnh tranh với các công ty khai thác gỗ và đánh cá thương mại đang làm cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên của khu vực, lấy bao nhiêu tùy thích.)

Chọn A

9. D

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Công thức câu tường thuật dạng kể với động từ tường thuật "said" (nói): S + said + S + V (lùi thì).

Quy tắc lùi thì: thì hiện tại "is" => thì quá khứ đơn "was"

I rang my friend in Australia yesterday, and she said it **was** raining there.

(Hôm qua tôi gọi điện cho bạn tôi ở Úc, và cô ấy nói ở đó đang mưa.)

Chọn D

10. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. so: vì vậy

- B. but: nhưng
 C. because: bởi vì
 D. although: mặc dù

You should use electric fans instead of air conditioners **because** they don't emit dangerous gases.
 (Bạn nên sử dụng quạt điện thay vì máy điều hòa nhiệt độ vì chúng không thải ra khí nguy hiểm.)

Chọn C

11. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

Cụm từ “have impact on”: có ảnh hưởng đến

Cụm từ “damage to”: gây hại cho

Fish and poultry have a much lower impact **on** the environment, and other plant proteins are even less damaging **to** the planet.

(Cá và gia cầm có tác động thấp hơn nhiều đến môi trường và các protein thực vật khác thậm chí còn ít gây hại hơn cho hành tinh.)

Chọn A

12. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. ecological (adj): thuộc sinh thái

B. economic (adj): thuộc kinh tế

C. unharmed (adj): không ảnh hưởng

D. eco-friendly (adj): thân thiện với môi trường

We get the energy we require for our everyday needs from many sources, but not all of them are **eco-friendly**.

(Chúng ta lấy năng lượng cần thiết cho nhu cầu hàng ngày từ nhiều nguồn, nhưng không phải tất cả chúng đều thân thiện với môi trường)

Chọn D

13. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. concentrated (v): tập trung

B. accessed (v): truy cập

C. made (v): làm

D. stored (v): lưu trữ

E-books are typically **accessed** through a student's personal device, such as a notebook, tablet or cellphone.

(Sách điện tử thường được truy cập thông qua thiết bị cá nhân của học sinh, chẳng hạn như sổ ghi chép, máy tính bảng hoặc điện thoại di động.)

Chọn B

14. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. useful (adj): hữu ích
- B. keen (adj): hứng thú
- C. available (adj): có sẵn
- D. fond (adj): thích

While not all apps are **available** on Android devices, the large majority of them can be accessed on iPhones, iPads, and iPods.

(Mặc dù không phải tất cả các ứng dụng đều khả dụng trên thiết bị Android, nhưng phần lớn trong số chúng có thể được truy cập trên iPhone, iPad và iPod.)

Chọn C

15. B

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

- A. that: cái mà (không đứng sau dấu phẩy)
- B. which: cái mà
- C. who: người mà
- D. whose: của người mà

Phía trước vị trí trống là danh từ chỉ vật “apps” (các ứng dụng), phía sau là động từ tobe “is” => dùng “which” (cái mà)

Mr. Brown has created a list of the most useful apps for the classroom, **which** is available on his blog.

(Thầy Brown đã tạo một danh sách các ứng dụng hữu ích nhất cho lớp học, cái mà có trên blog của thầy.)

Chọn B

16. diversified

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước cụm danh từ “salt forest floor” (thảm rừng ngập mặn) cần một tính từ.

Rút gọn động từ thành V-ing khi mang nghĩa chủ động.

Rút gọn động từ thành V3/ed khi mang nghĩa bị động và có thể đóng vai trò là tính từ.

Dựa vào nghĩa của câu, ta rút động từ “diverify” (đa dạng hóa) thành dạng V3/ed.

diverse (adj): đa dạng => diversify – diversified (v): đa dạng hóa

Bac Lieu Bird Sanctuary Nature Reserve is a coastal rich and **diversified** salt forest floor with the natural salt-marsh ecosystem.

(Khu bảo tồn thiên nhiên Sân chim Bạc Liêu là một thảm rừng ngập mặn đa dạng, phong phú ven biển với hệ sinh thái ngập mặn tự nhiên.)

Đáp án: diversified.

17. disposal

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước động từ tobe “is” cần một chủ ngữ là danh từ.

dispose (v): xử lý => disposal (n): việc xử lý

In areas with high concentrations of tourist activities and attractive natural attractions, waste **disposal** is a serious problem.

(Ở những khu vực tập trung nhiều hoạt động du lịch và các điểm tham quan tự nhiên hấp dẫn, việc xử lý rác thải là một vấn đề nghiêm trọng)

Đáp án: disposal

18. educate

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau “to” (để) cần một động từ ở dạng nguyên thể.

education (n): việc giáo dục => educate (v): giáo dục

Digital devices offer an opportunity to **educate** students about media use.

(Các thiết bị kỹ thuật số tạo cơ hội giáo dục học sinh về việc sử dụng phương tiện truyền thông.)

Đáp án: educate

19. C

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. I’ve been self-employed for five years.

(Tôi đã tự kinh doanh được năm năm.)

B. I don’t like working under time pressure.

(Tôi không thích làm việc dưới áp lực thời gian.)

C. I prefer a male boss.

(Tôi thích sếp nam hơn.)

D. I can’t stand the women gossips.

(Tôi không thể chịu đựng được những lời đàm tiếu của phụ nữ.)

Lan: “Would you rather work for a male or female boss?” - Nam: “**I prefer a male boss.**”

(Lan: “Bạn thích làm việc cho sếp nam hay nữ?” - Nam: “Minh thích sếp nam hơn.”)

Chọn C

20. A

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. Sure, let's plan on it.

(*Chắc chắn rồi, chúng ta hãy lên kế hoạch.*)

B. Thanks, I'd love to.

(*Cảm ơn, tôi rất thích.*)

C. To make her happy.

(*Để làm cho cô ấy hạnh phúc.*)

D. Great! I'd like some flowers.

(*Tuyệt vời! Tôi muốn một vài bông hoa.*)

A: Why don't we make a cake for Mom on Mother's Day? - B: **Sure, let's plan on it.**

(*A: Tại sao chúng ta không làm một chiếc bánh cho mẹ vào Ngày của Mẹ nhỉ? - B: Chắc chắn rồi, hãy lên kế hoạch nào.*)

Chọn A

21. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. places (n): nơi

B. varieties (n): sự đa dạng

C. forests (n): rừng

D. area (n): khu vực

Nam Cat Tien is an area which represents a special ecosystem of wet **forests** with biodiversity.

(*Nam Cát Tiên là khu vực tiêu biểu cho hệ sinh thái rừng ngập nước đặc sắc với sự đa dạng sinh học.*)

Chọn C

22. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. change (v): thay đổi

B. variety (n): sự đa dạng

C. diverse (a): đa dạng

D. wildlife (n): động vật hoang dã

You will take a boat trip along the Dong Nai River to view the **wildlife** on the river banks.

(*Bạn sẽ đi thuyền dọc theo sông Đồng Nai để xem động vật hoang dã trên bờ sông.*)

Chọn D

23. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. inhabitants (n): cư dân
- B. mammals (n): động vật có vú
- C. plants (n): thực vật
- D. habitats (n): môi trường sống

After that, you can continue to go to Kim Lan Village, once a French military camp and now the main village to the one ethnic **inhabitants** of the park.

(Sau đó, bạn có thể tiếp tục đến Làng Kim Lan, nơi từng là trại quân sự của Pháp và hiện là ngôi làng chính của cư dân một dân tộc trong công viên.)

Chọn A

24. C**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. occasion (n): dịp
- B. notes (n): ghi chú
- C. opportunities (n): cơ hội
- D. advantages (n): lợi ích

You go hiking to the crocodile lake with plenty of **opportunities** to see many varieties of bird life.

(Bạn đi bộ đường dài đến hồ cá sấu với nhiều cơ hội để xem nhiều loài chim khác nhau.)

Chọn C

25. D**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. surfaces (n): bề mặt
- B. layers (n): tầng lớp
- C. spots (n): điểm
- D. species (n): chủng loài

The Siamese Crocodile is an endangered **species** and this is one of the last remaining places in the world that you can still see them in the wild.

(Cá sấu Xiêm là một loài có nguy cơ tuyệt chủng và đây là một trong những nơi cuối cùng còn lại trên thế giới mà bạn vẫn có thể nhìn thấy chúng trong tự nhiên.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh:

NAM CAT TIEN NATIONAL PARK

In the early morning of the first day, the guide will pick you up and transfer to Nam Cat Tien National Park, located on a low mountainous area of Dong Nai Province. Nam Cat Tien is an area which represents a special ecosystem of wet (21) **forests** with biodiversity.

You will take a boat trip along the Dong Nai River to view the (22) **wildlife** on the river banks. You can stop at the grassland area to search for peacocks, jungle fowl and birds that prefer a more open habitat. After that, you can continue to go to Kim Lan Village, once a French military camp and now the main village to the one ethnic (23) **inhabitants** of the park.

The song of birds will wake you up in the morning of the second day. You go hiking to the crocodile lake with plenty of (24) **opportunities** to see many varieties of bird life and, if you are lucky, the chance of spotting larger mammals. The Siamese Crocodile is an endangered (25) **species** and this is one of the last remaining places in the world that you can still see them in the wild. In the evening, a walking tour along the track following the river through the botanical garden to Heaven Rapids, which provide you with good opportunities to see the birds and possibly the gibbon.

Tạm dịch:

VƯỜN QUỐC GIA NAM CÁT TIÊN

Sáng sớm ngày đầu tiên, hướng dẫn viên đón quý khách di chuyển đến Vườn quốc gia Nam Cát Tiên, nằm trên một vùng núi thấp của tỉnh Đồng Nai. Nam Cát Tiên là khu vực tiêu biểu cho hệ sinh thái (21) **rừng** ngập nước đặc biệt đa dạng sinh học.

Bạn sẽ đi thuyền dọc theo sông Đồng Nai để xem (22) **động vật hoang dã** trên bờ sông. Bạn có thể dừng lại ở khu vực đồng cỏ để tìm kiếm những con công, gà rừng và những loài chim thích môi trường sống thoáng đãng hơn. Sau đó, bạn có thể tiếp tục đi đến Làng Kim Lan, từng là trại quân sự của Pháp và hiện là ngôi làng chính của một dân tộc (23) **cư dân** trong công viên.

Tiếng chim hót sẽ đánh thức bạn vào buổi sáng ngày thứ hai. Bạn đi bộ đường dài đến hồ cá sấu với rất nhiều (24) **cơ hội** để xem nhiều loại chim và nếu bạn may mắn, cơ hội phát hiện ra các loài động vật có vú lớn hơn. Cá sấu Xiêm là một (25) **loài** có nguy cơ tuyệt chủng và đây là một trong những nơi cuối cùng còn lại trên thế giới mà bạn vẫn có thể nhìn thấy chúng trong tự nhiên. Vào buổi tối, một chuyến đi bộ dọc theo con đường men theo dòng sông qua vườn bách thảo đến Heaven Rapids, nơi mang đến cho bạn cơ hội tốt để xem các loài chim và có thể cả vượn.

26. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Tất cả thực vật trong rừng đều bị động vật ăn.
- B. Tất cả các loài động vật trong rừng đều phụ thuộc vào thực vật để cung cấp thức ăn.
- C. Thực vật và động vật trong một quần xã tự nhiên không tương tác với môi trường không sống của chúng.
- D. Quần xã tự nhiên cân bằng nghĩa là không có loài nguyên sinh.

Thông tin: An example of a natural community is a woodland, and a woodland is usually dominated by a particular species of plant, such as the oak tree in an oak wood. The oak tree in this example is therefore called the dominant species.

(Một ví dụ về cộng đồng tự nhiên là một khu rừng và khu rừng thường bị chi phối bởi một loài thực vật cụ thể, chẳng hạn như cây sồi trong rừng sồi. Do đó, cây sồi trong ví dụ này được gọi là loài chiếm ưu thế.)

Chọn B

27. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tất cả các câu sau đều đúng, NGOẠI TRỪ _____.

- A. một số động vật ăn động vật khác
- B. thực vật phụ thuộc vào mặt trời để phát triển
- C. thực vật phụ thuộc vào khí trong khí quyển để phát triển
- D. không phải mọi chuỗi thức ăn đều bắt đầu từ thực vật

Thông tin: All food chains start with plants.

(Tất cả các chuỗi thức ăn đều bắt đầu từ thực vật)

Thông tin đưa ra trái nghĩa với câu D nên chọn đáp án D.

Chọn D

28. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều nào sau đây KHÔNG phải là ví dụ về động vật ăn thịt?

- A. chuột chù
- B. bọ cánh cứng
- C. cú
- D. rệp

Thông tin: Woodland carnivores are of all sizes, from insects such as beetles and **lacewings** to animals such as **owls, shrews** and foxes.

(Động vật ăn thịt trong rừng có đủ kích cỡ, từ côn trùng như bọ cánh cứng và bọ cánh cứng đến động vật như cú, chuột chù và cáo.)

Chọn D

29. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Cái gì tạo nên các mắt xích trong một chuỗi thức ăn?

- A. thực vật và động vật ăn cỏ

- B. động vật ăn cỏ và động vật ăn thịt
 C. động vật ăn thịt và sinh vật phân hủy
 D. thực vật và sinh vật phân hủy

Thông tin: The links of the chain are **formed by the herbivores** that eat the plants **and the carnivores** that feed on the herbivores.

(Các mắt xích của chuỗi được hình thành bởi động vật ăn cỏ ăn thực vật và động vật ăn thịt ăn động vật ăn cỏ.)

Chọn B

30. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Phát biểu nào sau đây KHÔNG đúng?

- A. Một số động vật ăn động vật ăn thực vật và cả động vật ăn thịt.
 B. Số lượng sinh vật ở đáy chuỗi thức ăn nhiều hơn ở đỉnh.
 C. Thực vật xanh nhiều hơn động vật ăn thịt trong một chuỗi thức ăn.
 D. Đối tượng tiêu thụ là cơ sở của chuỗi thức ăn.

Thông tin: The animals themselves are the consumers, and are either herbivores or carnivores... There are **more organisms at the base of the food chain** than at the top; for example, there are many more green plants than carnivores in a community.

(Bản thân các loài động vật là đối tượng tiêu thụ, và là động vật ăn cỏ hoặc động vật ăn thịt... Có nhiều sinh vật ở đáy chuỗi thức ăn hơn ở trên cùng; ví dụ, có nhiều cây xanh hơn động vật ăn thịt trong một cộng đồng.)

Chọn D

31.

Kiến thức: Viết câu điều kiện loại 2

Giải thích:

- Câu điều kiện loại 2 diễn tả một việc không có thật ở hiện tại.
- Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + S + V2/ed, S + would/ could + Vo (nguyên thể).

I don't see you very often because you live so far away.

(Tôi không gặp bạn thường xuyên vì bạn sống rất xa.)

Đáp án: **If you didn't live so far away, I would see you very often.**

(Nếu bạn không sống quá xa, tôi sẽ gặp bạn rất thường xuyên.)

32.

Kiến thức: Viết câu tường thuật

Giải thích:

Công thức câu tường thuật dạng câu hỏi “Wh-” với động từ tường thuật “asked” (hỏi): S + asked + O + wh- + S + V (lùi thì).

Lưu ý: nếu là câu điều kiện loại 2 thì không cần lùi thì, chỉ cần đổi đại từ nhân xưng.

“What would you do if you were having a problem with grammar, Nga?” Huyen asked.

(“Bạn sẽ làm gì nếu bạn gặp vấn đề với ngữ pháp, Nga?” Huyên hỏi.)

Đáp án: **Huyen asked Nga what Nga would do if Nga were having a problem with grammar.**

(Huyên hỏi Nga Nga sẽ làm gì nếu Nga gặp vấn đề về ngữ pháp.)

33.

Kiến thức: Câu tường thuật

Giải thích:

Công thức câu tường thuật dạng kể với động từ tường thuật “said” (nói): S + said + (to O) + S + V (lùi thì).

Quy tắc lùi thì: thì hiện tại đơn “lead” => thì quá khứ đơn “led” (dẫn đến)

Mai said, "The burning of fossil fuels leads to air pollution."

(Mai nói, "Việc đốt nhiên liệu hóa thạch dẫn đến ô nhiễm không khí.")

Đáp án: **Mai said the burning of fossil fuels led to air pollution.**

(Mai cho biết việc đốt nhiên liệu hóa thạch dẫn đến ô nhiễm không khí.)

34.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Chủ ngữ “they” (chúng) trong câu thứ hai thay thế cho danh từ chỉ vật “hundreds of books” (hàng trăm cuốn sách) ở câu đầu tiên => dùng “which” (cái mà)

Tom has hundreds of books. They are all in foreign languages.

(Tom có hàng trăm cuốn sách. Tất cả đều bằng tiếng nước ngoài.)

Đáp án: **Tom has hundreds of books which are all in foreign languages.**

(Tom có hàng trăm cuốn sách đều bằng tiếng nước ngoài.)

35.

Kiến thức: So sánh nhất

Giải thích:

Công thức viết câu so sánh nhất với tính từ ngắn ở dạng khẳng định của thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít: S + is + the + tính từ ngắn + danh từ số ít.

deep (adj): sâu

No ocean in the world is deeper than the Pacific.

(Không có đại dương nào trên thế giới sâu hơn Thái Bình Dương.)

Đáp án: **The Pacific is the deepest ocean in the world.**

(Thái Bình Dương là đại dương sâu nhất thế giới.)

36. solve international problems

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sau “to” cần một động từ ở dạng nguyên thể.

solve international problems: giải quyết các vấn đề quốc tế

All members promise to **solve international problems** in a peaceful way.

(Tất cả các thành viên hứa sẽ giải quyết các vấn đề quốc tế một cách hòa bình.)

Đáp án: solve international problems

37. the UN

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sau động từ “help” (*giúp đỡ*) cần một tân ngữ.

the UN: Liên hợp quốc

All members will help **the UN** in its actions.

(Tất cả các thành viên sẽ giúp LHQ trong các hành động của tổ chức)

Đáp án: the UN

38. in its goals

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Cụm từ “in its goals” (*trong các mục tiêu của mình*)

Obviously, the United Nations has not been completely successful **in its goals**.

(Rõ ràng, Liên Hợp Quốc đã không hoàn toàn thành công trong các mục tiêu của mình.)

Đáp án: in its goals

39. at war

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Cụm từ “at war” (*trong chiến tranh*)

However, the organisation has helped bring peace to some countries that were **at war**.

(Tuy nhiên, tổ chức này đã giúp mang lại hòa bình cho một số quốc gia đã đang có chiến tranh.)

Đáp án: at war

40. independence

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Sau động từ “bring” (*mang lại*) cần một danh từ.

independence (n): sự độc lập

It has helped bring **independence** to colonies.

(Nó đã giúp mang lại độc lập cho các nước thuộc địa.)

Đáp án: independence.

Bài nghe:

Today, almost every country in the world is a member of the UN. Each country has signed an agreement that says:

- All members are equal.
- All members promise to solve international problems in a peaceful way.
- No member will use force against another member.
- All members will help the UN in its actions.
- The UN will not try to solve problems within countries except to enforce international peace.

Obviously, the United Nations has not been completely successful in its goals. There have been several wars since 1945. However, the organisation has helped bring peace to some countries that were at war. It has helped people who left their countries because of wars. It has helped bring independence to colonies.

Tạm dịch:

Ngày nay, hầu hết mọi quốc gia trên thế giới đều là thành viên của LHQ. Mỗi quốc gia đã ký một thỏa thuận nói rằng:

- *Tất cả các thành viên đều bình đẳng.*
- *Tất cả các thành viên hứa sẽ giải quyết các vấn đề quốc tế một cách hòa bình.*
- *Không thành viên nào sử dụng vũ lực đối với thành viên khác.*
- *Tất cả các thành viên sẽ giúp LHQ trong hành động của mình.*
- *LHQ sẽ không cố gắng giải quyết các vấn đề ở các quốc gia ngoại trừ việc thực thi hòa bình quốc tế.*

Rõ ràng, Liên Hợp Quốc đã không hoàn toàn thành công trong các mục tiêu của mình. Đã có một số cuộc chiến tranh xảy ra kể từ năm 1945. Tuy nhiên, tổ chức này đã giúp mang lại hòa bình cho một số quốc gia có chiến tranh. Nó đã giúp những người rời bỏ đất nước của họ vì chiến tranh. Nó đã giúp mang lại độc lập cho các thuộc địa.